CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
DN: O=VI, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303576603
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-04-24 16:08:24

**CÔNG TY CỔ PHẦN**
**TẬP ĐOÀN MASAN**
***MASAN GROUP CORPORATION***

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**
**Independence - Freedom - Happiness**

Số: 135 /2026
*No.: _____/2026*

*Tp. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2026*
*Ho Chi Minh City, April 24, 2026*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
# *ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE*

**Kính gửi:** **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
**Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh**
***To:*** ***State Securities Commission of Vietnam***
***Hanoi Stock Exchange***
***Ho Chi Minh Stock Exchange***

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan**

   *Name of organization*: *Masan Group Corporation*

   Mã chứng khoán/Mã thành viên: **MSN**

   *Stock code/ Broker code*: *MSN*

   Địa chỉ: Số 23 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

   *Address: No. 23 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

   Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 28 6256 3862 Fax: 28 3827 4115

2. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo Tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất không kiểm toán Quý 1 năm 2026**

   *Contents of disclosure: Unaudited Separated and Consolidated Financial Statements in Q1.2026*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2026 tại đường dẫn https://masangroup.com/vi/investor-relations.html

   *This information was disclosed in the folder Corporate Announcements of section Investor Center on the Company's website on April 24, 2026 at https://masangroup.com/investor-relations.html*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

***Tài liệu đính kèm/Attached documents:***
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố như nêu tại Mục 2;
*Documents related to disclosed information at mentioned in Item 2.*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**
***ORGANIZATION REPRESENTATIVE***
**Người được ủy quyền công bố thông tin**
***Authorized representative for information disclosure***
**LUẬT SƯ TRƯỞNG / *GENERAL COUNSEL***

M.S.D.N: 0303576603 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

**TRẦN PHƯƠNG BẮC**

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG**
**CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| Thông tin doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng (Mẫu số B 01a – DN) | 2 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN) | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN) | 5 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN) | 7 |

## THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** | 0303576603 | ngày 18 tháng 11 năm 2004 |
| | Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 31 tháng 8 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Dr Nguyễn Đăng Quang | Chủ tịch |
| | Bà Nguyễn Hoàng Yến | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Thiều Nam | Thành viên |
| | Ông Nguyễn Đoan Hùng | Thành viên |
| | Ông David Tan Wei Ming | Thành viên |
| | Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên |
| **Ban Tổng Giám đốc** | Ông Le Danny | Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Thiều Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Michael Hung Nguyen | Phó Tổng Giám đốc |
| **Ủy ban Kiểm toán** | Ông Nguyễn Đoan Hùng | Chủ tịch |
| | Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên |
| **Người đại diện theo pháp luật** | Dr Nguyễn Đăng Quang | Chủ tịch |
| | Ông Le Danny | Tổng Giám đốc |
| **Trụ sở đăng ký** | 23 Lê Duẩn<br>Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

**Mẫu số B 01a – DN**

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2026 VND | 1/1/2026 VND Phân loại lại |
|---|---|---|---|---|
| **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **10.065.893.717.766** | **11.449.410.032.176** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **7** | **295.606.342.158** | **598.038.192.152** |
| Tiền | 111 | | 84.358.328.460 | 17.937.880.509 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 211.248.013.698 | 580.100.311.643 |
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **9.369.903.912.857** | **10.465.086.994.526** |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | 8(a) | 60.477.189.570 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 8(b) | 9.309.426.723.287 | 10.465.086.994.526 |
| **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **288.705.436.195** | **259.744.032.925** |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 33.037.201.583 | 726.661.280 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 9(a) | 255.668.234.612 | 259.017.371.645 |
| **Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **111.678.026.556** | **126.540.812.573** |
| Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 6.838.462.773 | 21.292.583.499 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 40.025.253.537 | 40.204.851.893 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | | 64.814.310.246 | 65.043.377.181 |
| **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **39.662.971.604.366** | **38.399.139.421.393** |
| **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **17.882.184.807** | **17.915.184.807** |
| Phải thu dài hạn khác | 215 | 9(b) | 17.882.184.807 | 17.915.184.807 |
| **Tài sản cố định** | **220** | | **9.936.954.963** | **10.145.997.803** |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 5.542.723.252 | 5.512.575.105 |
| Nguyên giá | 222 | | 56.472.123.005 | 55.910.903.005 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (50.929.399.753) | (50.398.327.900) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | 4.394.231.711 | 4.633.422.698 |
| Nguyên giá | 228 | | 9.480.942.595 | 9.480.942.595 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.086.710.884) | (4.847.519.897) |
| **Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **8.572.642.694** | **7.815.947.042** |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | | 8.572.642.694 | 7.815.947.042 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | **8** | **39.623.688.656.299** | **38.360.135.895.771** |
| Đầu tư vào các công ty con | 261 | 8(c) | 18.049.365.000.000 | 18.049.365.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 262 | 8(d) | 4.378.837.077.636 | 4.378.837.077.636 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | 8(b) | 17.195.486.578.663 | 15.931.933.818.135 |
| **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **2.891.165.603** | **3.126.395.970** |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | | 2.891.165.603 | 3.126.395.970 |
| **TỔNG TÀI SẢN** | **280** | | **49.728.865.322.132** | **49.848.549.453.569** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

**Mẫu số B 01a – DN**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
## (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/3/2026 VND | 1/1/2026 VND Phân loại lại |
|---|---|---|---|---|
| **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **20.943.640.350.749** | **20.925.665.738.919** |
| **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **2.936.181.978.244** | **2.676.172.794.764** |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 26.071.474.489 | 52.428.489.527 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 58.095.609.091 | 58.095.609.091 |
| Phải trả cổ tức | 313 | | 25.942.160 | 25.942.160 |
| Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước | 314 | | 26.754.150.819 | 13.274.814.813 |
| Chi phí phải trả | 316 | 11 | 294.953.844.482 | 393.931.053.534 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | | 47.441.707.203 | 9.027.885.639 |
| Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn | 321 | 12 | 2.482.839.250.000 | 2.149.389.000.000 |
| **Vay và nợ dài hạn** | **330** | | **18.007.458.372.505** | **18.249.492.944.155** |
| Vay và trái phiếu phát hành dài hạn | 339 | 12 | 18.007.458.372.505 | 18.249.492.944.155 |
| **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **28.785.224.971.383** | **28.922.883.714.650** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **13** | **28.785.224.971.383** | **28.922.883.714.650** |
| Vốn cổ phần | 411 | 14 | 15.204.919.270.000 | 15.204.919.270.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 14 | 14.164.507.503.261 | 14.164.507.503.261 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | 16 | (1.695.338.182.568) | (1.695.338.182.568) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.111.136.380.690 | 1.248.795.123.957 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | 1.248.795.123.957 | 885.588.570.903 |
| - (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước | 421b | | (137.658.743.267) | 363.206.553.054 |
| **TỔNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **49.728.865.322.132** | **49.848.549.453.569** |

24 tháng 4 năm 2026

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Huy Hùng | Đoàn Thị Mỹ Duyên | Le Danny |
| *Kế toán trưởng* | *Giám đốc Tài chính* | *Tổng Giám đốc* |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

**Mẫu số B 02a – DN**

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND | Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 17 | 431.091.889.342 | 512.514.883.212 | 431.091.889.342 | 512.514.883.212 |
| Chi phí tài chính | 23 | 18 | 481.926.749.349 | 526.371.850.318 | 481.926.749.349 | 526.371.850.318 |
| *- Trong đó: chi phí lãi vay* | *24* | | *419.258.063.227* | *476.537.555.431* | *419.258.063.227* | *476.537.555.431* |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 19 | 86.830.903.260 | 108.181.884.150 | 86.830.903.260 | 108.181.884.150 |
| **Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **(137.665.763.267)** | **(122.038.851.256)** | **(137.665.763.267)** | **(122.038.851.256)** |
| Thu nhập khác | 31 | | 7.020.000 | 616.100.429 | 7.020.000 | 616.100.429 |
| Chi phí khác | 32 | | - | - | - | - |
| **Kết quả của các hoạt động khác** | **40** | | **7.020.000** | **616.100.429** | **7.020.000** | **616.100.429** |
| **Lãi/(lỗ) trước thuế** | **50** | | **(137.658.743.267)** | **(121.422.750.827)** | **(137.658.743.267)** | **(121.422.750.827)** |
| **Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hiện hành** | **51** | | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại** | **52** | | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **Lãi/(lỗ) thuần sau thuế** | **60** | | **(137.658.743.267)** | **(121.422.750.827)** | **(137.658.743.267)** | **(121.422.750.827)** |

24 tháng 4 năm 2026

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Huy Hùng | Đoàn Thị Mỹ Duyên | Lê Danny |
| *Kế toán trưởng* | *Giám đốc Tài chính* | *Tổng Giám đốc* |

M.S.D.N: 0303576603 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN ★ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN

Mẫu số B 03a – DN

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
## (Phương pháp gián tiếp)

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND Phân loại lại |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **Lỗ trước thuế** | **1** | | **(137.658.743.267)** | **(121.422.750.827)** |
| **Điều chỉnh cho** | | | | |
| Khấu hao và phân bổ | 2 | | 770.262.840 | 696.563.082 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | | (9.563.400.000) | - |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 5 | | (422.292.204.994) | (512.514.883.212) |
| Chi phí lãi vay và chi phí khác | 6 | | 466.477.049.349 | 526.371.850.318 |
| **Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | **8** | | **(102.267.036.072)** | **(106.869.220.639)** |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 9 | | (24.678.626.811) | 23.755.742.060 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ khác | 11 | | (35.974.077.134) | (1.545.067.049) |
| Biến động các khoản trả trước | 12 | | 13.801.283.201 | 725.876.062 |
| Biến động chứng khoán kinh doanh | 13 | | (60.477.189.570) | - |
| | | | **(209.595.646.386)** | **(83.932.669.566)** |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (471.217.473.387) | (598.806.834.951) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(680.813.119.773)** | **(682.739.504.517)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (561.220.000) | (238.874.923) |
| Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng | 23 | | (1.229.000.000.000) | (3.617.900.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng | 24 | | 1.476.400.000.000 | 3.512.838.000.000 |
| Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư | 27 | | 62.320.489.779 | 840.389.229.720 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư** | **30** | | **309.159.269.779** | **735.088.354.797** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

**Mẫu số B 03a – DN**

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
## (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND Phân loại lại |
|---|---|---|---|---|
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| Tiền thu từ vay và phát hành trái phiếu và khác | 33 | | 1.069.572.750.000 | 348.000.000.000 |
| Tiền trả nợ gốc vay, trái phiếu và khác | 34 | | (1.000.350.750.000) | (1.000.350.750.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính** | **40** | | **69.222.000.000** | **(652.350.750.000)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | | **(302.431.849.994)** | **(600.001.899.720)** |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **598.038.192.152** | **1.449.449.493.112** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | | - | - |
| **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | | **295.606.342.158** | **849.447.593.392** |

24 tháng 4 năm 2026

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Huy Hùng | Đoàn Thị Mỹ Duyên | Le Danny |
| *Kế toán trưởng* | *Giám đốc Tài chính* | *Tổng Giám đốc* |

M.S.D.N: 0303576603 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý riêng này*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MASAN**

**Mẫu số 09a – DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý riêng đính kèm.

## 1 ĐƠN VỊ BÁO CÁO

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm tư vấn quản lý tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) và thực hiện các hoạt động huy động vốn và đầu tư trên quy mô tập đoàn và cho các công ty thành viên.

Công ty sở hữu vốn trong các công ty con trực tiếp, các công ty con gián tiếp và các công ty liên kết (sau đây được gọi chung là "các công ty thành viên"), và thông qua các công ty này để tư vấn, và quản lý hoạt động kinh doanh ở các công ty khác trong Tập đoàn (được hiểu là "Công ty và các công ty thành viên").

Doanh thu và thu nhập của Công ty đến từ hoạt động tư vấn quản lý và quản lý các khoản đầu tư tại các công ty thành viên trong Tập đoàn bao gồm các khoản thu nhập cổ tức được nhận từ các công ty thành viên, các khoản tiền lãi từ việc cho vay các công ty thành viên, lãi từ việc chuyển nhượng các công cụ tài chính và lãi từ việc chuyển nhượng vốn hoặc cổ phần từ các công ty thành viên trong Tập đoàn và các khoản thu nhập hợp pháp khác.

### (c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

## 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính quý hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính quý riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính quý riêng này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

## 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý riêng được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

### (e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## 3 ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 4(c)(i));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(c)(ii));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(d));
- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4(j)).

## 4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý riêng này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) (một phần của) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn và (iii) các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

## 4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

### (c) Các khoản đầu tư

#### *(i) Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi phát sinh trước ngày mua khoản đầu tư (phần lãi coupon nhận được trong kỳ nắm giữ) và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### *(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, phải thu về cho vay và đặt cọc cho các hợp đồng hợp tác đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của khoản đầu tư.

## 4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### (c) Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và công ty khác*

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư không được lập khi Công ty đánh giá rằng không có khả năng mất vốn. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

| | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|
| Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm | 30% |
| Quá hạn từ 1 – 2 năm | 50% |
| Quá hạn từ 2 – 3 năm | 70% |
| Quá hạn trên 3 năm | 100% |

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

### (e) Tài sản cố định hữu hình

*(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

## 4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### (e) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

*(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nâng cấp tài sản thuê 5 năm
- thiết bị văn phòng 3 - 5 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm

### (f) Tài sản cố định vô hình

***Phần mềm máy vi tính***
Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

### (g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

### (h) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 3 năm.

### (i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

### (j) Phải trả cổ tức

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận tại ngày mà quyền nhận cổ tức của cổ đông được xác lập và nghĩa vụ của Tập đoàn trở nên vô điều kiện.

### (k) Trái phiếu phát hành

***Trái phiếu thường***
Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

## 4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### (l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ được sử dụng.

### (m) Vốn chủ sở hữu

#### *(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

#### *(ii) Cổ phiếu ưu đãi*

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.

#### *(iii) Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cố phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

### (n) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và chứng khoán kinh doanh và đặt cọc cho các hợp đồng hợp tác đầu tư; lãi từ thanh lý các khoản đầu tư; lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và các thu nhập tài chính khác. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

## 4 TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### (o) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, trái phiếu và các khoản đặt cọc; chi phí vay và phát hành trái phiếu được phân bổ (sau đây được gọi chung là "chi phí đi vay"); lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

### (p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

### (q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## 5 CÁC THAY ĐỔI TRONG ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Khi lập báo cáo tài chính quý riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và báo cáo tài chính quý riêng cùng kỳ năm trước.

## 6 CÁC THAY ĐỔI TRONG CƠ CẤU CỦA CÔNG TY

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý riêng của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

## 7 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/3/2026 VND | 1/1/2026 VND Phân loại lại |
|---|---|---|
| Tiền gửi ngân hàng | 84.358.328.460 | 17.937.880.509 |
| Các khoản tương đương tiền | 211.248.013.698 | 580.100.311.643 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 295.606.342.158 | 598.038.192.152 |

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

## 8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/3/2026 VND | 1/1/2026 VND Phân loại lại |
|---|---|---|
| **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | |
| Chứng khoán kinh doanh (a) | 60.477.189.570 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b) | 9.309.426.723.287 | 10.465.086.994.526 |
| | 9.369.903.912.857 | 10.465.086.994.526 |
| **Đầu tư tài chính dài hạn** | | |
| Đầu tư vào công ty con (c) | 18.049.365.000.000 | 18.049.365.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (d) | 4.378.837.077.636 | 4.378.837.077.636 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b) | 17.195.486.578.663 | 15.931.933.818.135 |
| | 39.623.688.656.299 | 38.360.135.895.771 |

## 8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (a) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/3/2026 | | | | 1/1/2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng giảm giá |
| Chứng chỉ tiền gửi (**) | 603.000 | 60.477.189.570 | (*) | - | - | - | (*) | - |

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý bằng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Tập đoàn đã mua các chứng chỉ tiền gửi này với mục đích nắm giữ chúng trong thời gian ngắn (dưới 12 tháng).

## 8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/3/2026 | | | | 1/1/2026 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Số lượng | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| | | | | | | Phân loại lại | | |
| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn** | | | | | | | | |
| ■ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*) | | 43.202.202.740 | 43.202.202.740 | - | | 52.106.542.466 | 52.106.542.466 | - |
| ■ Các khoản phải thu về cho vay (**) | | | | | | | | |
| □ Công ty TNHH The SHERPA, một công ty con sở hữu trực tiếp | | 9.153.303.287.670 | 9.153.303.287.670 | - | | 9.346.350.410.959 | 9.346.350.410.959 | - |
| □ Công ty TNHH Zenith Investment, một công ty con sở hữu trực tiếp | | 15.608.219.178 | 15.608.219.178 | - | | 15.423.287.671 | 15.423.287.671 | - |
| □ Công ty TNHH Plutus Holdings, một công ty con sở hữu gián tiếp | | - | - | | | 960.395.616.440 | 960.395.616.440 | |
| □ Công ty Cổ phần Mobicast, một công ty con sở hữu gián tiếp | | 97.313.013.699 | 97.313.013.699 | - | | 90.811.136.990 | 90.811.136.990 | - |
| | | 9.309.426.723.287 | 9.309.426.723.287 | - | - | 10.465.086.994.526 | 10.465.086.994.526 | - |
| **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn** | | | | | | | | |
| ■ Các khoản phải thu về cho vay (**) | | | | | | | | |
| □ Công ty Cổ phần Masan Blue, một công ty con sở hữu gián tiếp | | 15.204.703.154.005 | 15.204.703.154.005 | - | | 14.926.416.009.906 | 14.926.416.009.906 | - |
| □ Công ty TNHH Plutus Holdings, một công ty con sở hữu gián tiếp | | 972.197.123.288 | 972.197.123.288 | - | | - | - | - |
| □ Công ty TNHH Zenith Investment, một công ty con sở hữu trực tiếp | | 1.018.586.301.370 | 1.018.586.301.370 | - | | 1.005.517.808.229 | 1.005.517.808.229 | - |
| | | 17.195.486.578.663 | 17.195.486.578.663 | - | | 15.931.933.818.135 | 15.931.933.818.135 | - |

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

(**) Các khoản cho vay này không có đảm bảo và hưởng lãi suất quy định trong hợp đồng vay.

## 8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (c) Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| | 31/3/2026 | | | | | 1/1/2026 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND (**) | Giá trị hợp lý VND | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND (**) | Giá trị hợp lý VND |
| • Công ty TNHH The Sherpa ("SHERPA") | 100,0% | 100,0% | 15.466.355.000.000 | - | (*) | 100,0% | 100,0% | 15.466.355.000.000 | - | (*) |
| • Công ty TNHH Zenith Investment ("Zenith") | 100,0% | 100,0% | 2.583.010.000.000 | - | (*) | 100,0% | 100,0% | 2.583.010.000.000 | - | (*) |
| | | | 18.049.365.000.000 | - | (*) | | | 18.049.365.000.000 | - | (*) |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính quý riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(**) Dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty con được xác định và trích lập theo chính sách kế toán được mô tả trong Thuyết minh 4(c)(iii). Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, giá trị của các khoản đầu tư này được đánh giá là không bị suy giảm, do đó không có khoản dự phòng nào được trích lập.

## 8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (d) Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào công ty liên kết như sau:

| | 31/3/2026 | | | | | 1/1/2026 | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") | 14,8% | 14,8% | 4.378.837.077.636 | - | 32.192.971.638.600 | 14,8% | 14,8% | 4.378.837.077.636 | - | 36.597.221.830.200 |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Techcombank được xác định bằng cách tham chiếu giá niêm yết tại các ngày tương ứng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

## 9 CÁC KHOẢN PHẢI THU

### (a) Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/3/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND<br>Phân loại lại |
|---|---|---|
| Phải thu khác từ các công ty con (*) | | |
| ■ Công ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất Phát Triển Nông nghiệp WinEco, một công ty con sở hữu gián tiếp | 213.665.000.000 | 213.665.000.000 |
| ■ Các công ty con khác | 40.729.854.574 | 43.909.756.783 |
| Ký quỹ ngắn hạn | 157.300.000 | 122.000.000 |
| Phải thu khác | 1.116.080.038 | 1.320.614.862 |
| | 255.668.234.612 | 259.017.371.645 |

### (b) Phải thu dài hạn khác

| | 31/3/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND<br>Phân loại lại |
|---|---|---|
| Ký quỹ dài hạn | 17.882.184.807 | 17.915.184.807 |
| | 17.882.184.807 | 17.915.184.807 |

(*) Các khoản phải thu khác từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và thu theo yêu cầu.

## 10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nâng cấp tài sản thuê VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 34.619.911.928 | 11.535.054.895 | 9.755.936.182 | 55.910.903.005 |
| Tăng trong kỳ | 400.520.000 | 160.700.000 | - | 561.220.000 |
| Số dư cuối kỳ | 35.020.431.928 | 11.695.754.895 | 9.755.936.182 | 56.472.123.005 |
| **Khấu hao lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 34.498.578.594 | 10.190.408.695 | 5.709.340.611 | 50.398.327.900 |
| Khấu hao trong kỳ | 26.526.000 | 143.104.848 | 361.441.005 | 531.071.853 |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 34.525.104.594 | 10.333.513.543 | 6.070.781.616 | 50.929.399.753 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 121.333.334 | 1.344.646.200 | 4.046.595.571 | 5.512.575.105 |
| Số dư cuối kỳ | 495.327.334 | 1.362.241.352 | 3.685.154.566 | 5.542.723.252 |

## 11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/3/2026 VND | 1/1/2026 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng và trái chủ | 233.233.853.323 | 269.414.353.817 |
| Phí tư vấn | 35.709.733.065 | 38.446.528.882 |
| Khác | 26.010.258.094 | 86.070.170.835 |
| | 294.953.844.482 | 393.931.053.534 |

## 12 VAY VÀ TRÁI PHIẾU

| | 31/3/2026 VND | 1/1/2026 VND Phân loại lại |
|---|---|---|
| **Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn (a)** | | |
| Vay và trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả | 2.482.839.250.000 | 2.149.389.000.000 |
| | 2.482.839.250.000 | 2.149.389.000.000 |
| **Vay và trái phiếu phát hành dài hạn** | | |
| Vay và trái phiếu dài hạn (b) | 11.820.289.324.493 | 11.734.124.459.172 |
| Trái phiếu phát hành dài hạn (c) | 8.670.008.298.012 | 8.664.757.484.983 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (2.482.839.250.000) | (2.149.389.000.000) |
| | 18.007.458.372.505 | 18.249.492.944.155 |

## (a) Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn

| | 1/1/2026 | Biến động trong kỳ | | 31/3/2026 |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Hoàn trả VND | Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay và trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả | 2.149.389.000.000 | 1.333.801.000.000 | (1.000.350.750.000) | 2.482.839.250.000 |
| | 2.149.389.000.000 | 1.333.801.000.000 | (1.000.350.750.000) | 2.482.839.250.000 |

## 12 VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

### (b) Vay dài hạn

| | Loại tiền tệ | Năm đáo hạn | 31/3/2026 VND | 1/1/2026 VND Phân loại lại |
|---|---|---|---|---|
| Khoản vay hợp vốn có đảm bảo (*) | USD | 2027-2030 | 9.890.895.250.000 | 10.891.246.000.000 |
| Khoản vay hợp vốn có đảm bảo (*) | USD | 2029 | 2.171.145.200.000 | 1.110.743.150.000 |
| Phí thu xếp khoản vay | | | (241.751.125.507) | (267.864.690.828) |
| | | | 11.820.289.324.493 | 11.734.124.459.172 |
| Trong đó: | | | | |
| Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | 2.482.839.250.000 | 2.149.389.000.000 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

(*) Khoản vay hợp vốn tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 chịu lãi suất năm là SOFR + biên độ 1,9% - 2,9% một năm (1/1/2026: 1,9% - 2,9%). Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, khoản vay hợp vốn của Công ty được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- tiền gửi ngân hàng của Công ty;
- cổ phiếu phổ thông đã phát hành và các lợi ích liên quan của một công ty con sở hữu gián tiếp của Công ty; và
- được bảo lãnh bởi một công ty con sở hữu trực tiếp.

Trong kỳ, Công ty đã tuân thủ các điều khoản của các khoản vay trên.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của các công ty con với tổng giá trị ghi sổ lần lượt là 7.215.707 triệu VND và 17.810.933 triệu VND (1/1/2026: lần lượt là 7.215.707 triệu VND và 17.810.933 triệu VND).

## 12 VAY VÀ TRÁI PHIẾU (tiếp theo)

## (c) Trái phiếu phát hành dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn hiện còn số dư như sau:

| Đại lý phát hành | 31/3/2026<br>Giá trị ghi sổ<br>VND | 1/1/2026<br>Giá trị ghi sổ<br>VND | Ngày đáo hạn | Lãi suất |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương** | | | | |
| ■ Trái phiếu không đảm bảo | 3.000.000.000.000 | 3.000.000.000.000 | Từ 2027 đến 2028 | 9,5%/năm trong năm đầu tiên, và 3,975%/năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. |
| **Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam** | | | | |
| ■ Trái phiếu không đảm bảo | 1.700.000.000.000 | 1.700.000.000.000 | 2027 | 4,1% một năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại |
| **Công ty Cổ phần Chứng khoán MB** | | | | |
| ■ Trái phiếu không đảm bảo | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 | 2028 | Từ 11,45% đến 11,65%/năm trong năm đầu tiên, và 4,1%/năm cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong thời gian còn lại. |
| Trái phiếu thường dài hạn theo mệnh giá | 8.700.000.000.000 | 8.700.000.000.000 | | |
| Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ | (29.991.701.988) | (35.242.515.017) | | |
| | 8.670.008.298.012 | 8.664.757.484.983 | | |
| Trong đó:<br>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | | |

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty bảo lãnh cho các khoản trái phiếu phát hành dài hạn của các công ty con với tổng giá trị ghi sổ là 10.299.980 triệu VND (1/1/2026: 10.299.980 triệu VND).

## 13 BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025** | 15.129.280.870.000 | 14.164.557.503.261 | (1.695.338.182.568) | 885.588.570.903 | 28.484.088.761.596 |
| Lãi thuần trong năm | - | - | - | 363.206.553.054 | 363.206.553.054 |
| Phát hành cổ phiếu mới | 75.638.400.000 | (50.000.000) | - | - | 75.588.400.000 |
| **Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026** | 15.204.919.270.000 | 14.164.507.503.261 | (1.695.338.182.568) | 1.248.795.123.957 | 28.922.883.714.650 |
| Lỗ thuần trong kỳ | - | - | - | (137.658.743.267) | (137.658.743.267) |
| **Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2026** | 15.204.919.270.000 | 14.164.507.503.261 | (1.695.338.182.568) | 1.111.136.380.690 | 28.785.224.971.383 |

## 14 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/3/2026 | | 1/1/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng cổ phiếu | VND | Số lượng cổ phiếu | VND |
| **Vốn cổ phần được duyệt** | 1.520.491.927 | 15.204.919.270.000 | 1.520.491.927 | 15.204.919.270.000 |
| **Vốn cổ phần đã phát hành** | 1.520.491.927 | 15.204.919.270.000 | 1.520.491.927 | 15.204.919.270.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *1.445.915.457* | *14.459.154.570.000* | *1.445.915.457* | *14.459.154.570.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *74.576.470* | *745.764.700.000* | *74.576.470* | *745.764.700.000* |
| **Cổ phiếu lưu thông** | 1.520.491.927 | 15.204.919.270.000 | 1.520.491.927 | 15.204.919.270.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *1.445.915.457* | *14.459.154.570.000* | *1.445.915.457* | *14.459.154.570.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *74.576.470* | *745.764.700.000* | *74.576.470* | *745.764.700.000* |
| **Thặng dư vốn cổ phần** | - | 14.164.507.503.261 | - | 14.164.507.503.261 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vào tháng 4 năm 2024 ("Ngày kết thúc"), Công ty đã phát hành 74.576.470 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi thành cổ phần phổ thông ("CDPS") cho BCC Meerkat, LLC và BCC Meerkat II, LLC (gọi chung là "Nhà đầu tư") với giá 85.000 đồng/cổ phiếu, có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty vào bất kỳ thời điểm nào kể từ Ngày kết thúc giao dịch đến ngày chuyển đổi bắt buộc là 10 năm kể từ Ngày kết thúc và theo tỷ lệ chuyển đổi 1:1. Cổ tức ưu đãi sẽ không được trả trong 5 năm đầu tiên, mỗi năm kể từ năm thứ sáu trở đi cổ tức ưu đãi được chi trả bằng 10% mệnh giá của mỗi CDPS còn lại của Nhà đầu tư. Liên quan đến việc phát hành CDPS, Công ty đã ký kết thỏa thuận với Nhà đầu tư, theo đó Công ty cũng cam kết với Nhà đầu tư rằng Công ty sẽ nỗ lực hết sức để tìm người mua để Nhà đầu tư bán CDPS còn lại của mình với giá đã thỏa thuận trong hợp đồng khi xảy ra một số sự kiện nhất định hoặc vào thời điểm 5 năm rưỡi kể từ Ngày kết thúc. Nhà đầu tư có thể chọn bán CDPS còn lại của Nhà đầu tư cho bất kỳ bên thứ ba nào. Trong trường hợp Nhà đầu tư không đạt được tổng số tiền thu được như đã thỏa thuận trong hợp đồng sau khi trừ đi các trường hợp bán cổ phiếu CDPS không đạt yêu cầu, Công ty sẽ bù đắp phần thiếu hụt này cho Nhà đầu tư theo như các điều khoản trong hợp đồng.

## 14 VỐN CỔ PHẦN VÀ THẶNG DƯ VỐN (tiếp theo)

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

| | Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 | | Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá VND | Số lượng cổ phiếu | Mệnh giá VND |
| Số dư đầu kỳ | 1.520.491.927 | 15.204.919.270.000 | 1.512.928.087 | 15.129.280.870.000 |
| Phát hành cổ phiếu mới thu tiền | - | - | 7.563.840 | 75.638.400.000 |
| Số dư cuối kỳ | 1.520.491.927 | 15.204.919.270.000 | 1.520.491.927 | 15.204.919.270.000 |

## 15 CHƯƠNG TRÌNH VỀ QUYỀN CHỌN MUA CỔ PHẦN CHO NHÂN VIÊN

Công ty có chương trình về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên dựa trên đánh giá thành tích của nhân viên. Việc phát hành cổ phiếu trong tương lai theo chương trình này phải được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội Cổ đông Thường niên Công ty.

## 16 VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thỏa thuận phát hành một số cố định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

## 17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác | 5.787.304.160 | 18.916.359.092 |
| Thu nhập lãi từ các khoản cho các công ty con vay | 415.741.185.182 | 493.598.524.120 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 9.563.400.000 | - |
| | 431.091.889.342 | 512.514.883.212 |

## 18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu và đặt cọc nhận được từ một bên thứ ba cho các hoạt động đầu tư | 419.258.063.227 | 476.537.555.431 |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 8.250.813.029 | 8.245.813.027 |
| Chi phí thu xếp khoản vay | 38.968.173.093 | 41.588.481.860 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 15.449.700.000 | - |
| | 481.926.749.349 | 526.371.850.318 |

## 19 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND |
|---|---|---|
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 770.262.840 | 696.563.082 |
| Chi phí nhân viên, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 86.060.640.420 | 107.485.321.068 |
| | 86.830.903.260 | 108.181.884.150 |

## 20 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính riêng này. Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND |
|---|---|---|---|
| **Công ty con sở hữu trực tiếp** | | | |
| Công ty TNHH The Sherpa, công ty con sở hữu trực tiếp | Khoản cho vay đã cấp | - | 2.647.000.000.000 |
| | Khoản cho vay đã thu hồi | 294.500.000.000 | 207.000.000.000 |
| | Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp | 111.048.835.616 | 74.675.630.137 |
| | Lãi trái phiếu đã trả | 16.439.265.960 | 20.799.813.960 |
| Công ty TNHH Zenith Investment, công ty con sở hữu trực tiếp | Khoản cho vay đã cấp | 210.000.000.000 | - |
| | Khoản cho vay đã thu hồi | 210.000.000.000 | - |
| | Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp | 13.280.753.425 | - |
| | Lãi trái phiếu đã trả | 70.019.728.000 | 85.336.543.500 |
| | Mua dịch vụ | 12.517.281.000 | 12.152.700.000 |
| **Công ty con sở hữu gián tiếp** | | | |
| Công ty Cổ phần The CrownX, công ty con sở hữu gián tiếp | Mua dịch vụ | 42.211.092 | - |
| | Chi phí chia sẻ Công ty nhận | 6.333.448.117 | - |
| Công ty Cổ Phần Hàng tiêu dùng Masan, công ty con sở hữu gián tiếp | Mua hàng | 22.191.716 | 5.833.333 |
| CTCP Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp WinCommerce, công ty con sở hữu gián tiếp | Mua hàng | 421.549.954 | 2.092.146.734 |
| Công ty Cổ phần Masan Blue, công ty con sở hữu gián tiếp | Khoản cho vay đã thu hồi | - | 3.026.000.000.000 |
| | Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp | 278.287.144.099 | 406.995.118.346 |
| Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo, công ty con sở hữu gián tiếp | Khoản cho vay đã thu hồi | - | 239.838.000.000 |
| | Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp | - | 1.751.803.036 |
| Công ty TNHH Vonfram Masan, công ty con sở hữu gián tiếp | Khoản cho vay đã cấp | - | 264.000.000.000 |
| | Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp | - | 1.012.602.740 |

## 20 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

| Bên liên quan | Tính chất giao dịch | Từ 1/1/2026 đến 31/3/2026 VND | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MeatDeli HN, công ty con sở hữu gián tiếp | Mua hàng | 545.489.361 | 810.441.470 |
| Công ty Cổ phần Mobicast, công ty con sở hữu gián tiếp | Khoản cho vay đã cấp | 48.000.000.000 | 48.900.000.000 |
| | Khoản cho vay đã thu hồi | 40.900.000.000 | 40.000.000.000 |
| | Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp | 1.318.013.695 | 6.513.232.875 |
| | Mua dịch vụ | 431.862.436 | 24.801.559 |
| Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage, công ty con sở hữu gián tiếp | Lãi trái phiếu đã trả | 211.127.731 | 145.428.194 |
| Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco, công ty con sở hữu gián tiếp | Khoản cho vay đã cấp | - | 84.000.000.000 |
| | Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp | - | 6.729.863.013 |
| | Mua hàng | - | 4.982.500 |
| Công ty TNHH Plutus Holdings, công ty con sở hữu gián tiếp | Khoản cho vay đã cấp | 971.000.000.000 | 922.000.000.000 |
| | Khoản cho vay đã thu hồi | 922.000.000.000 | 922.000.000.000 |
| | Thu nhập lãi cho vay từ các khoản vay đã cấp | 11.806.438.357 | 3.662.739.726 |
| **Các bên liên quan khác** | | | |
| Techcombank và các công ty con (*) | Mua và bán chứng khoán kinh doanh (môi giới chứng khoán) | - | - |
| Thành viên quản lý chủ chốt | Thù lao cho thành viên quản lý chủ chốt (**) | 5.278.278.004 | 5.176.339.532 |

(*) Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và 2025. Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các chứng chỉ tiền gửi và các giao dịch đại lý với Techcombank và các công ty con theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(**) Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty không hưởng thù lao trong các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 và 2025.

## 21 SỰ KIỆN SAU NGÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiên trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập bảng cân đối kế toán cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính quý riêng lẻ này.

## 22 THÔNG TIN SO SÁNH

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Công ty áp dụng Thông tư 99. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục của báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

### (a) Báo cáo tình hình tài chính riêng

| | Mã số | 1/1/2026 VND (phân loại lại) | 1/1/2026 VND (theo báo cáo trước đây) |
|---|---|---|---|
| Các khoản tương đương tiền | 112 | 580.100.311.643 | 577.250.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | 123 | 10.465.086.994.526 | 51.800.000.000 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 10.143.900.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 259.017.371.645 | 531.254.677.814 |
| Phải thu về cho vay dài hạn – dài hạn | | - | 12.032.345.779.967 |
| Phải thu dài hạn khác | 215 | 17.915.184.807 | 3.917.503.222.975 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 265 | 15.931.933.818.135 | - |
| Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | 3.126.395.970 | 270.991.086.798 |
| Phải trả cổ tức | 313 | 25.942.160 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 9.027.885.639 | 9.053.827.799 |
| Vay và trái phiếu phát hành dài hạn | 339 | 18.249.492.944.155 | 18.517.357.634.983 |

### (b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

| | Mã số | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND (phân loại lại) | Từ 1/1/2025 đến 31/3/2025 VND (theo báo cáo trước đây) |
|---|---|---|---|
| Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư | 27 | 840.389.229.720 | 843.477.139.636 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư | 30 | 735.088.354.797 | 738.176.264.713 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (600.001.899.720) | (596.913.989.804) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.449.449.493.112 | 1.444.859.654.047 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 849.447.593.392 | 847.945.664.243 |

**Mẫu số B 09a – DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ RIÊNG CHO KỲ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026 (tiếp theo)**

24 tháng 4 năm 2026

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Nguyễn Huy Hùng<br>*Kế toán trưởng* | Đoàn Thị Mỹ Duyên<br>*Giám đốc Tài chính* | Le Danny<br>*Tổng Giám đốc* |